

ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỖ TRỢ KINH PHÍ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Đoàn Doãn Tuấn, Trần Việt Dũng
Trung tâm PIM

Tóm tắt: Hàng năm chính phủ hỗ trợ khoảng 7.000 tỷ đồng thay cho người sử dụng dịch vụ tưới tiêu trả cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi. Kết quả đánh giá phân tích thực trạng cấp phát thủy lợi phí (TLP) cho thấy khoảng 80% các địa phương thực hiện giao kế hoạch, chưa có địa phương nào thực hiện theo phương thức đấu thầu. Việc xác nhận, nghiệm thu thanh toán sản phẩm dịch vụ chủ yếu dựa vào diện tích tưới tiêu mà chưa có chỉ tiêu về chất lượng dịch vụ, thiếu sự tham gia giám sát, xác nhận của hộ hoặc đại diện hộ sử dụng dịch vụ. Tại nhiều địa phương, một phần lớn kinh phí cấp bù (70-80%) được huyện giữ lại để chi cho sửa chữa mà không cấp trực tiếp cho các tổ chức thủy lợi cơ sở (TLCS).

Để nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như việc sử dụng hiệu quả kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, cần xây dựng và đưa tiêu chí về chất lượng dịch vụ vào hợp đồng cung cấp dịch vụ và đảm bảo sự tham gia của cộng đồng thôn/xóm trong quá trình xác nhận, đánh giá khối lượng và chất lượng dịch vụ.

Từ khóa: thủy lợi phí, thủy lợi cơ sở, chất lượng dịch vụ

Summary: Annually, the Government provides about VND 7,000 billion on behalf of water users to pay IMC-the irrigation service providers. Results of analysis on the status of allocation of irrigation fees subsidies show that about 80% of localities carry out the plan assignment, no locality has implemented the bidding method. The certification and acceptance of payment for the irrigation services are mainly based on the irrigated area without the service quality indicator and, in many areas, without the participation in monitoring, evaluation and confirmation of the water user or village leaders as their representative. In many localities, a large part of the funding subsidy (70-80%) is kept by the district for irrigation works repairs, not directly allocated to water user organizations.

In order to improve the quality of services as well as the efficient use of fund supporting the use of public irrigation products and services, it is necessary to develop and incorporate service quality criteria into service provision contracts and ensure the participation of the village community in monitoring and assessing the quantity and quality of services.

Key words: irrigation fees, water user organizations, quality of services

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Một trong các nội dung quan trọng của luật thủy lợi 08/2017/QH14 là chuyển từ phí sang giá dịch vụ. Cơ chế giá dịch vụ thủy lợi sẽ là cơ sở pháp lý để thu đúng, thu đủ từ các dịch vụ thủy lợi phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện cơ chế giá sẽ làm thay đổi nhận thức của xã hội, từ thủy lợi “phục vụ” sang “dịch

vụ”; gắn trách nhiệm của bên cung cấp dịch vụ thủy lợi và bên sử dụng dịch vụ thủy lợi; giúp người sử dụng dịch vụ hiểu rõ bản chất nước là hàng hóa, coi dịch vụ thủy lợi là chi phí đầu vào trong sản xuất, nâng cao ý thức sử dụng nước tiết kiệm. Đồng thời, cơ chế này sẽ khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc thành phần kinh tế khác tham gia hoạt động thủy lợi, tạo

Ngày nhận bài: 27/2/2020
Ngày thông qua phản biện: 14/5/2020

Ngày duyệt đăng: 28/5/2020

động lực cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tốt hơn và sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

Hàng năm chính phủ dành một khoản kinh phí gần 7.000 tỷ đồng thay cho người sử dụng dịch vụ tưới tiêu trả cho các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi ở địa phương. Theo Nghị định 96/2018/NĐ-CP của chính phủ, về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi chịu trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã để lập bảng kê đối tượng và diện tích đất được tưới nước, tiêu nước được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; UBND cấp huyện chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát và xác nhận diện tích được hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận. Việc thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ dựa trên hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.

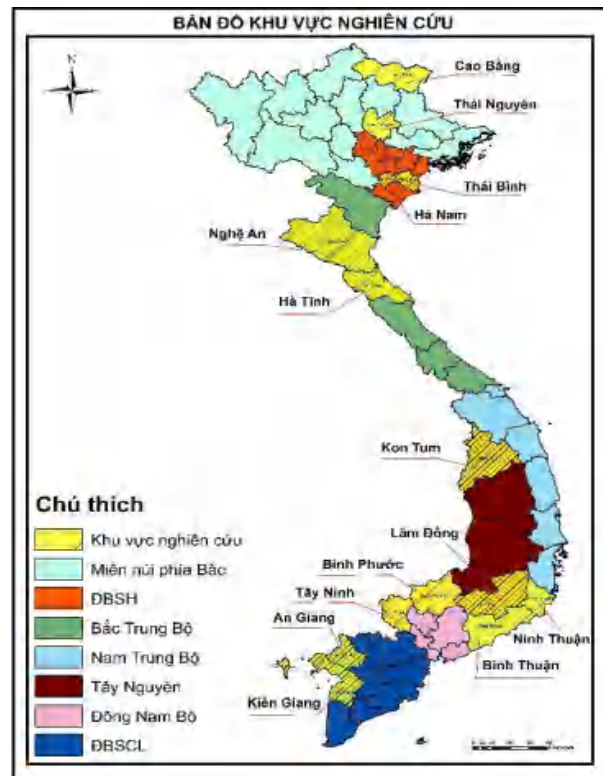
Mặc dù kinh phí hỗ trợ là rất lớn, trên thực tế, thủ tục lập, giao dự toán, cấp phát và thanh quyết toán còn đơn giản, chủ yếu dựa trên diện tích phục vụ mà thiếu chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm, thiếu cơ chế tạo điều kiện để nông dân - người sử dụng dịch vụ tham gia trong giám sát, đánh giá khối lượng và chất lượng sản phẩm nên việc đánh giá khối lượng, chất lượng sản phẩm chưa sát với thực tế

Bài báo này, phân tích thực trạng miễn giảm, cấp bù, sử dụng thủy lợi phí, năm 2016-2017, tại 14 tỉnh thành đại diện trong cả nước, trên cơ sở đó phân tích đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ tưới tiêu, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài báo sử dụng số liệu thu thập theo phương pháp điều tra, đánh giá *có sự tham gia, của các bên liên quan* tại các cơ quan quản lý địa phương, chủ quản lý công trình, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, tổ chức thủy lợi cơ sở, cộng đồng về triển khai thực

hiện chính sách của nhà nước về miễn giảm, cấp bù, sử dụng thủy lợi phí trong quản lý khai thác công trình thủy lợi tại 7 vùng miền trong cả nước, mỗi vùng đánh giá tại 2 tỉnh đại diện, mỗi tỉnh lựa chọn 2 huyện, mỗi huyện lựa chọn 3 xã để điều tra đánh giá (Hình 1)



Hình 1: Vị trí các tỉnh điều tra đánh giá

3. THỰC TRẠNG CẤP PHÁT VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ CẤP BÙ THỦY LỢI PHÍ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

3.1. Hình thức và kinh phí cấp phát

Tại thời điểm điều tra, năm 2018, có khoảng 15 tỉnh (chiếm khoảng 23% địa phương), thành phố trực thuộc Trung ương (Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Nội, Hà Nam, Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Thừa Thiên Huế, Gia Lai, Tiền Giang, An Giang...) thực hiện cơ chế đặt hàng quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Chưa nơi nào thực hiện hình thức đấu thầu quản lý, khai thác.

Trong 14 tỉnh thực hiện điều tra, có 3 tỉnh

(chiếm khoảng 21.4% số địa phương) thực hiện hoạch dịch vụ thủy nông (Bảng 1).
việc đặt hàng, còn lại các tỉnh thực hiện giao kế

Bảng 1: Hình thức và kinh phí TLP cấp cho các tỉnh

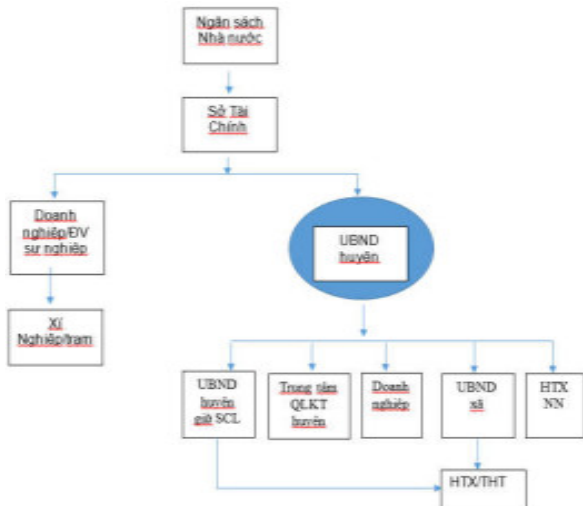
Đơn vị: tr.đ

TT	Địa phương	Tổng		Khối Công ty		Các huyện	
		Diện tích (ha)	Kinh phí (tr.đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tr.đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (tr.đ)
1	Cao Bằng	26.409	24.128	10.077	6.368	16.333	17.760
2	Thái Nguyên	98.975	72.585	62.784	54.980	36.191	17.605
3	Hà Nam		-	86.544	106.629		-
4	Thái Bình	423.569	295.142		133.727		161.414
5	Nghệ An	258.441	256.524	153.471	141.872	104.970	114.651
6	Hà Tĩnh	144.453	157.243	95.010	89.516	49.442	67.727
7	Bình Thuận	114.077	146.000	114.077	146.000	0	0
8	Ninh Thuận	77.594	62.124	77.594	62.124	0	0
9	Kon Tum	18.802	21.609	14.276	14.632	4.525	6.977
10	Lâm Đồng	25.821	24.454	14.087	15.463	11.734	8.991
11	Tây Ninh	146.028	75.342	146.028	75.342	0	0
12	Bình Phước	6.034	6.630	6.034	6.630	0	0
13	An Giang	681.730	221.823		57.486		164,337
14	Kiên Giang	339.367	150.000		16.000		134.000

Ở các tỉnh vùng miền núi miền Bắc, Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ, kinh phí thủy lợi phí được phân bổ một phần cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi (TNHH MTV KTCTTL) và một phần cho các tổ chức thủy lợi cơ sở thông qua UBND huyện (quản lý các công trình độc lập). Vùng Nam Trung bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận) và vùng Đông Nam bộ (Tây Ninh, Bình Phước) kinh phí thủy lợi phí được cấp toàn bộ cho các Công ty TNHH MTV KTCTTL, do hầu hết các tổ chức thủy lợi cơ sở không quản lý công trình độc lập hoặc không quản lý công trình vượt quy mô công đầu kênh. Tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long kinh phí cấp bù thủy lợi phí một phần cấp cho các Công ty TNHH MTV

KTCTTL/Chi cục Thủy lợi để quản lý vận hành, nạo vét hệ thống công, kênh cấp I, kênh liên huyện, phần còn lại chuyển cho UBND các huyện thực hiện duy tu, nạo vét các công trình thủy lợi trong huyện.

3.2. Cấp phát và sử dụng kinh phí cấp bù thủy lợi phí



Hình 2: Thực trạng cấp phát thủy lợi phí

Ngân sách cấp bù TLP cho các tỉnh được chia thành 2 phần, một phần được cấp trực tiếp cho Công ty TNHH MTV KTCTTL/Đơn vị sự nghiệp, một phần được cấp cho các tổ chức quản lý khai thác hệ thống công trình nội đồng thông qua UBND huyện. Đối với nguồn cấp qua Công ty/đơn vị sự nghiệp không thấy có sự khác

nhau giữa các địa phương. Đối với nguồn cấp qua UBND huyện có sự khác nhau khá rõ rệt giữa các địa phương và được phân ra thành 5 loại hình cơ bản như sau (Hình 2.)

Loại hình 1: UBND huyện giữ một phần kinh phí để thực hiện sửa chữa lớn

Kinh phí được cấp bù cho những công trình độc lập được chuyển qua UBND huyện. UBND huyện thành lập một ban quản lý hoặc giao trực tiếp cho một phòng nghiệp vụ, như phòng kinh tế, để quản lý và phân bổ kinh phí cấp bù. Ban quản lý không trực tiếp thực hiện việc điều hành tưới tiêu mà chủ yếu để quản lý nguồn kinh phí cấp bù TLP. Một phần lớn (70-80%) kinh phí được giữ lại để thực hiện sửa chữa các CTTL trên địa bàn toàn huyện, một phần chuyển về cho UBND các xã để chi cho công tác quản lý các công trình thủy lợi nội đồng. Tùy theo quy định về sử dụng nguồn cấp bù TLP mà huyện giữ lại mức kinh phí theo tỉ lệ khác nhau (Bảng 2)

Bảng 2: Kinh phí TLP thực hiện năm 2016 -2017 tại huyện Đại Từ và Phổ Yên

TT	Nội Dung	Kinh phí (tr.đồng)/(%)	
		Huyện ĐT	Huyện PY
I	Nguồn kinh phí TLP cấp bù trong đó	7.861,6 (100%)	4.233(100%)
a	Chi quản lý	1.144,7 (14.5%)	1.172 (28%)
	<i>Chi quản lý tại Ban QL/Phòng nghiệp vụ huyện</i>	341,6 (4.3%)	207 (5%)
	<i>Chi quản lý cho các tổ đội thủy nông xã</i>	803,1 (10.2%)	965 (23%)
b	Chi sửa chữa công trình	6,513 (83%)	3.061 (72%)
c	Chi Khác	159 (2.5%)	0 (0%)

Loại hình 2: Trung tâm quản lý khai thác (QLKT) công trình công cộng huyện trực tiếp nhận TLP

Tại tỉnh Lâm Đồng, UBND huyện thành lập Trung tâm QLKT công trình công cộng huyện để

thực hiện quản lý vận hành trực tiếp các công trình độc lập trên địa bàn các xã. Kinh phí hỗ trợ TLP được huyện chuyển về các Trung tâm, các Trung tâm thực hiện hạch toán như các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Bảng 3: Kinh phí TLP thực hiện năm 2014 - tỉnh Lâm Đồng

TT	Nội Dung	Kinh phí (tr.đồng)	Tỷ lệ (%)
I	Nguồn kinh phí TLP cấp bù toàn tỉnh, trong đó:	24.454	100
a	- Chi quản lý, vận hành Trung tâm cấp tỉnh	15.463	63
b	- Chi quản lý, vận hành các Trung tâm cấp huyện	8.991	37

Loại hình 3: Doanh nghiệp nhận đặt hàng từ UBND huyện

Doanh nghiệp tư nhân tham gia quản lý, khai thác CTTL trên địa bàn huyện. Huyện thực hiện đặt hàng với Doanh nghiệp dựa trên nguồn TLP cấp bù. Doanh nghiệp thực hiện quản lý, vận hành khai thác CTTL độc lập trên địa bàn toàn huyện. Loại hình này, Phòng nông nghiệp huyện được ủy quyền đặt hàng với Doanh nghiệp tư nhân quản lý, khai thác 35 công trình thủy lợi, trên địa bàn 8 xã.

Bảng 4: Kinh phí TLP huyện đặt hàng với doanh nghiệp

Năm	Kinh phí TLP (1.000 đồng)
2015	613.700
2016	610.826
2017	606.264

Loại hình 4: Huyện chuyển kinh phí TLP vào ngân sách UBND xã

- Hình thức 1: Kinh phí chuyển vào ngân sách xã và UBND xã chuyển toàn bộ cho Ban quản lý thủy nông xã.

Tại một số tỉnh miền núi phía bắc như tỉnh Cao Bằng, tỉnh Bắc Kạn, kinh phí TLP được UBND huyện chuyển về cho UBND xã, các Ban quản lý thủy nông xã thường do cán bộ UBND xã kiêm nhiệm (Phó chủ tịch xã là Trưởng ban, kế toán xã), Ban trực tiếp thực hiện điều hành tưới, tiêu, kinh phí được ban quản lý thủy nông của xã sử dụng và quyết toán trực tiếp thông qua tài khoản UBND xã. Các Ban quản lý thủy nông xã thực hiện chi theo hướng dẫn của Sở Tài chính, khoảng 20-40% chi quản lý, 60-80% chi sửa chữa thường xuyên.

Bảng 5: Kinh phí thủy lợi phí cấp cho Ban quản lý thủy nông xã ở Cao Bằng

TT	Xã	Kinh phí (Tr.đ)
1	KX	134,00
2	XT	150,00
3	TH	163,00
4	ĐL	473,38
5	BL	44,92
6	BT	154,11

- Hình thức 2: Kinh phí chuyển vào ngân sách xã, UBND Xã chuyển một phần chi phí quản lý cho HTX/THT hoạt động

TLP được huyện chuyển về cho UBND xã, các xã thực hiện cấp 20% kinh phí cho các Hợp tác xã để chi phí quản lý, còn 80% UBND xã giữ lại để chi trả trực tiếp nhà thầu sửa chữa, nhiên liệu, điện thông qua đề xuất của HTX (Hình thức này được thực hiện tại huyện Nam Đàn, Nghệ An)

Bảng 6: Kinh phí TLP thực hiện năm 2017 tại xã ở Nghệ An

TT	Nội Dung	Kinh phí (tr.đồng)	Tỷ lệ (%)
I	Nguồn kinh phí TLP cấp bù cho UBND xã, trong	1.036	

	đó:		
a	Chi quản lý của các HTX	207	20
b	UBND xã giữ để chi trả trực tiếp cho nhà thầu sửa chữa TX, nhiên liệu, điện	829	80

Loại hình 5: UBND huyện chuyển trực tiếp kinh phí cấp bù TLP cho HTX

Bảng 7: Kinh phí TLP thực hiện năm 2016-huyện Kiến Xương- Thái Bình

Nội Dung	Kinh phí (tr.đồng)
Nguồn kinh phí TLP cấp bù cho UBND huyện, trong đó:	21.831
UBND huyện chuyển toàn bộ kinh phí cho các HTX	21.831

Loại hình này được thực hiện tại tỉnh Thái Bình, Hà Nam, huyện Hưng Nguyên - Nghệ An và huyện Cẩm Xuyên/Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh. Tại các địa phương này, UBND huyện chuyển kinh phí TLP trực tiếp theo hình thức giao kế hoạch cho các HTX. Các HTX tự thực hiện duy tu sửa chữa thường xuyên và chi quản lý.

3.4. Nghiệm thu, thanh quyết toán TLP

Trên cơ sở hợp đồng, biên bản nghiệm thu diện tích tưới tiêu giữa công ty QLKT CTLT và hộ dùng nước, Công ty/Tổ chức TLCS tiến hành thủ tục nghiệm thu, thanh quyết toán hợp đồng. Do khối lượng công việc lớn trong khi nguồn nhân lực hạn chế, việc nghiệm thu-thanh lý hợp đồng cung cấp dịch vụ tưới tiêu chủ yếu dựa trên kết quả hồ sơ sổ sách mà còn thiếu sự tham gia giám sát của các bên liên quan theo các chỉ tiêu giám sát cụ thể. Điều này có thể ảnh hưởng đến khối lượng, chất lượng dịch vụ cũng như việc sử dụng hiệu quả kinh phí thủy lợi phí cấp bù.

4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HỖ TRỢ KINH PHÍ SỬ DỤNG SẢN PHẨM DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THỦY LỢI

Theo luật thủy lợi, các đơn vị sự nghiệp sẽ phải chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV KTCTTL, các tổ chức thủy lợi cơ sở được nhận kinh phí gồm hợp tác xã và tổ hợp tác. Đối với nguồn cấp qua Công ty TNHH MTV KTCTTL không có nhiều sự thay đổi về đối tượng, quy trình cấp phát, tuy nhiên vấn đề nghiệm thu, thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi cần phải được thay đổi nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao hiệu quả của đơn vị cung cấp dịch vụ. Đối với nguồn cấp qua UBND huyện cần có sự thay đổi về đối tượng cấp phát, ngoài ra, cũng cần thay đổi thủ tục thanh quyết toán nhằm nâng cấp chất lượng dịch vụ tưới tiêu. Để nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như việc sử dụng hiệu quả kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, đề xuất một số giải pháp như sau:

4.1 Xây dựng chỉ tiêu giám sát hoạt động tưới, tiêu

Chủ quản lý công trình xây dựng các chỉ tiêu giám sát chất lượng dịch vụ tưới tiêu đưa vào nội dung của hợp đồng cung cấp dịch vụ. Tiêu chí để xác định tính đầy đủ có thể được định lượng bằng việc cấp đủ nước cho diện tích cần tưới trong tất cả các đợt tưới. Kịp thời được xác định bằng việc đảm bảo tưới tiêu đáp ứng kịp thời nhu cầu nước theo các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng. Mức thiệt hại năng suất cây trồng do thiếu nước cũng là tiêu chí cần xem xét để đánh giá tính đầy đủ và kịp thời của dịch vụ. Tỷ lệ của tất cả các lần cấp nước được coi là đầy đủ có thể là một thước đo độ tin cậy của việc cấp nước trong suốt mùa vụ. So sánh tính đầy đủ và độ tin cậy của việc cấp nước giữa các Tổ chức TLCS hoặc giữa khu vực

đầu và khu vực cuối kênh cũng là một cách để đo sự công bằng của việc cấp nước. Kết quả nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thể hiện tiêu chí hài lòng của người dùng nước. Sau mỗi đợt tưới, cuối mỗi vụ sản xuất, bên cung cấp dịch vụ tổ chức họp với bên sử dụng dịch vụ, căn cứ chỉ tiêu chất lượng, đánh giá khối lượng, chất lượng sản phẩm. Một số chỉ tiêu về chất lượng dịch vụ có thể như sau:

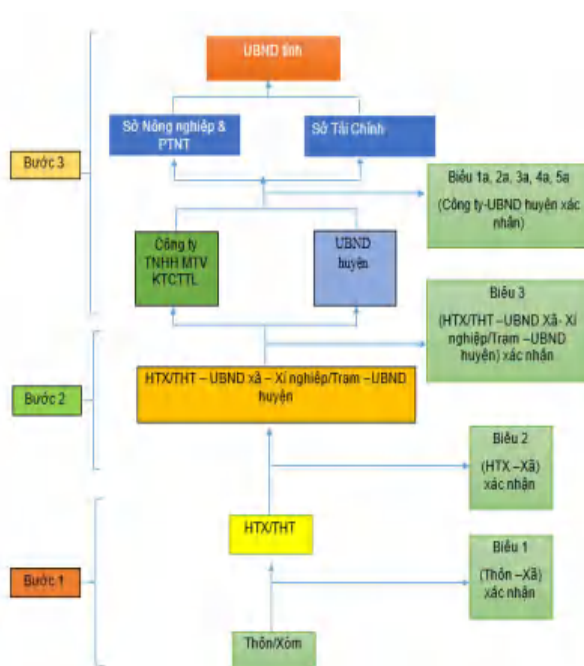
- Diện tích được tưới từng đợt, cuối vụ (ha)
- Mức tưới cho các loại cây trồng, cả vụ và từng đợt theo các giai đoạn sinh trưởng của cây trồng (m^3/ha hoặc mm lớp nước trên ruộng)
- Số đợt tưới, thời gian tưới mỗi đợt
- Chất lượng nước (nếu có)
- Mức nước tại điểm giao nhận
- Mức thiệt hại năng suất cây trồng do thiếu nước (%)

Để có được các thông số này các đơn vị quản lý thủy nông cần xây dựng kế hoạch tưới/tiêu, lập sổ tay quản lý vận hành cho từng công trình một cách chi tiết, phân giao nhiệm vụ cụ thể cho các cán bộ thủy nông trực tiếp vận hành công trình, theo dõi giám sát, quản lý vận hành, phát hiện hư hỏng, sự cố về kỹ thuật, duy tu bảo dưỡng công trình. Các sự cố, hư hỏng cần có sự tham gia của đại diện nông dân sử dụng nước và được lập thành biên bản để giải trình khi thực hiện thanh lý

4.2. Hoàn thiện phương thức hỗ trợ và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi

i) Thực hiện việc xác nhận khối lượng sản phẩm và lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo phương thức dưới lên có sự tham gia của cộng đồng (thôn, xóm, bản, ấp)- đại diện nông dân sử dụng nước, với các hệ thống bảng biểu thể hiện

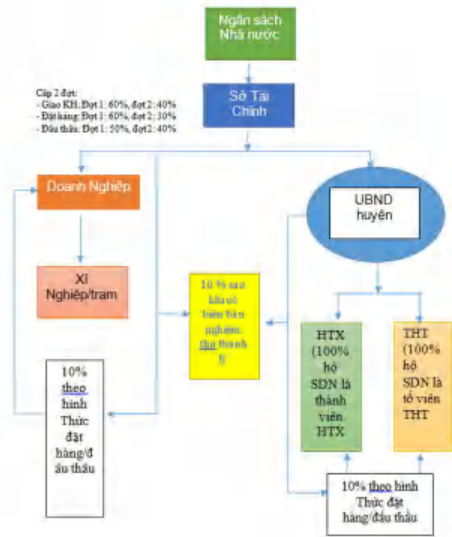
rõ đối tượng và diện tích, đơn vị thực hiện, biện pháp tưới tiêu (Hình 3).



Hình 3: Sơ đồ quy trình xác nhận khối lượng sản phẩm và lập dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

ii) Cấp phát, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

Thực hiện việc cấp phát, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật, nghị định 96/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, trên cơ sở sự tham gia đánh giá, xác nhận khối lượng, chất lượng dịch vụ của thôn, ấp, đại diện nông dân sử dụng nước (Hình 4)



Hình 4: Sơ đồ Cấp phát, thanh toán kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

iii) Phát huy sự tham gia đánh giá giám sát của các bên liên quan, đặc biệt đại diện cộng đồng như thôn, bản, ấp – đại diện hộ nông dân sử dụng nước, trong nghiệm thu sản phẩm dịch vụ:

- Sau mỗi đợt tưới, Công ty TNHH MTV KTCTTL, đại diện UBND xã, Tổ chức TLCS, Đại diện hộ dùng nước (Trưởng thôn, ấp) tham gia đánh giá, lập biên bản xác nhận diện tích, chất lượng tưới tiêu;
- Cuối mỗi vụ sản xuất, tổ công tác liên ngành (Sở nông nghiệp, Sở tài chính), Phòng Nông nghiệp, Phòng tài chính huyện, Công ty TNHH MTV KTCTTL UBND xã, Tổ chức TLCS, Đại diện hộ dùng nước (Trưởng thôn, ấp) tham gia đánh giá, lập biên bản xác nhận diện tích, chất lượng tưới tiêu.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo cáo kết quả điều tra của đề tài “Nghiên cứu đề xuất mô hình quản lý khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng bền vững và phương thức hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi”
- [2] Luật Thủy lợi, số 08/2017/QH14 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn
- [3] Luật Hợp tác xã, số 23/2012/QH13
- [4] Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 09 năm 2012 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

Kết quả đánh giá, phân tích thực trạng phương thức cấp phát thủy lợi phí theo tinh thần Nghị định 67 về miễn giảm thủy lợi phí, tại 14 tỉnh đại diện trong cả nước cho thấy:

- Khoảng 20% các địa phương thực hiện đặt hàng, 80% thực hiện giao kế hoạch, chưa có địa phương nào thực hiện theo phương thức đấu thầu.

- Việc xác nhận, nghiệm thu thanh toán khối lượng sản phẩm dịch vụ (diện tích tưới tiêu), nhiều nơi chưa được thực hiện chặt chẽ, chưa có chỉ tiêu về chất lượng dịch vụ, đa số địa phương còn thiếu vắng sự tham gia giám sát, xác nhận của đại diện cộng đồng thôn, ấp.

- Đối với nguồn kinh phí cấp cho các tổ chức quản lý khai thác qua huyện, có 5 loại hình cấp phát và sử dụng kinh phí cấp bù thủy lợi phí cơ bản. Nhiều địa phương, huyện thành lập một bộ phận để quản lý chung kinh phí cấp bù chi cho sửa chữa lớn mà không cấp trực tiếp cho các tổ chức TLCS. Cần nghiên cứu đánh giá ưu, khuyết của phương thức này để có chính sách nhất quán, hiệu quả trong sử dụng kinh phí hỗ trợ dịch vụ công ích thủy lợi.

Để nâng cao chất lượng dịch vụ cũng như việc sử dụng hiệu quả kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi, bài báo khuyến nghị:

- Xây dựng và đưa tiêu chí về chất lượng dịch vụ vào hợp đồng cung cấp dịch vụ.

- Cải thiện phương thức cấp phát để phản ánh sự hài lòng của người sử dụng nước đối với chất lượng dịch vụ.

- Đảm bảo sự tham gia của đại diện người dùng nước cấp thôn/xóm trong quá trình lập hồ sơ, nghiệm thu thanh lý hợp đồng.